

TRIẾT HỌC-CHÍNH TRỊ HỌC

BẢN THỂ LUẬN TRONG TRIẾT HỌC I. KANT

NGUYỄN CHÍ HIẾU^(*)

Có thể nói, mỗi một trào lưu triết học, mỗi một nhà triết học, đặc biệt là các nhà triết học phương Tây, trước tiên đều phải xem xét, phê phán, bổ sung, chỉnh lý hay thậm chí là phá hủy các “nền tảng” triết học trước đó, rồi mới có thể bắt tay vào xây dựng “tòa nhà” triết học riêng của mình. Và, dĩ nhiên, Kant cũng không phải là một ngoại lệ. Cũng cần phải nói ngay rằng, từ trước đến giờ, phần nhiều các công trình nghiên cứu hay bài viết chỉ coi tác phẩm quan trọng *Phê phán lý tính thuần túy* của Kant là tác phẩm đề cập đến nhận thức luận, là tác phẩm nhằm giải đáp câu hỏi đầu tiên do chính Kant đặt ra: *Tôi có thể biết được gì?* Hơn nữa, nhiều tác giả còn coi triết học tiên nghiệm của Kant loại bỏ vấn đề tồn tại ra khỏi chủ đề của mình.

Tuy nhiên, kể từ khi xuất hiện những kiến giải bản thể luận về tác phẩm *Phê phán lý tính thuần túy* của Kant, đặc biệt là những chú giải của M. Heidegger, thì vấn đề bản thể luận trong triết học Kant ngày càng được quan tâm nhiều hơn và được phân tích rõ hơn, cho dù công việc ấy không hoàn toàn đơn giản, vì nó ẩn sâu ở đằng sau những thuật ngữ chuyên môn hết sức phức

tạp của triết học Kant. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ cố gắng làm sáng tỏ vấn đề bản thể luận trong triết học Kant nói chung, đặc biệt là trong *Phê phán lý tính thuần túy* nói riêng - tác phẩm được coi là “nền tảng” của tòa lâu đài triết học Kant.

Theo chúng tôi, để hiểu được khái niệm “bản thể luận” của Kant thì, một mặt, cần phải xem xét đến mối quan hệ của nó với khái niệm “siêu hình học” và, mặt khác, đến mối quan hệ của nó với triết học tiên nghiệm.

Như chúng ta đã biết, mặc dù thuật ngữ “bản thể luận” được sử dụng lần đầu tiên vào thế kỷ XVII, nhưng nội dung của nó đã bắt nguồn từ sự xác định đối tượng “Triết học thứ nhất” của Aristotle từ thời Hy Lạp cổ đại là “nghiên cứu tồn tại như là tồn tại”. “Triết học thứ nhất” của Aristotle sau này được gọi là “siêu hình học”, bộ môn nghiên cứu những quy tắc sâu xa của tồn tại nói chung. Sau đó, theo truyền thống, siêu hình học lại được phân ra làm hai bộ phận: 1) Siêu hình học phổ quát (*metaphysica generalis*) - nghiên cứu tồn tại nói chung và 2) Siêu hình học chuyên ngành (*metaphysica specialis*) - nghiên cứu những lĩnh vực riêng biệt của tồn tại, bao gồm: tâm lý học, vũ trụ học và thần học. Tuy nhiên, cho dù có sự phân chia như vậy, thì

(*) Học viện Chính trị-Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

hai bộ phận này vẫn thống nhất với nhau ở chỗ, chúng đều có đối tượng là những cái “siêu hình”, chỉ có thể đạt được bằng tư duy, bằng lý tính.

Rõ ràng, tên gọi “bản thể luận” với tư cách là “siêu hình học phổ quát” đã cho thấy *tính phổ biến* của lĩnh vực đối tượng mà nó nghiên cứu và do đó có thể nói rằng, tính phổ biến là một đặc trưng của bản thể luận và đồng thời cũng là một hình thức đặc biệt của *tính siêu việt* (*Transzendenz*). Chính sự đồng nhất giữa tính phổ biến và tính siêu việt đã hé mở cho chúng ta thấy sự đồng nhất sau này giữa bản thể luận và triết học tiên nghiệm của Kant. Bởi vì, ngay từ trước khi xuất hiện triết học Kant, nhất là trong triết học Tây Âu Trung cổ, đối tượng của bản thể luận - cái thực tồn nói chung (*on*) đã được coi là “*transcendens*” (siêu việt). Siêu việt có nghĩa là vượt khỏi vật chất, được trừu tượng hóa khỏi vật chất và nó chỉ có thể lĩnh hội bằng một phương thức đặc biệt. Điều này cũng chứng tỏ rằng, xét theo nghĩa ấy, Kant đã tiếp tục truyền thống triết học trước đó, cho dù “triết học tiên nghiệm” cũng như cái “siêu nghiệm” của triết học Tây Âu Trung cổ đã có được một nội dung khác trong triết học của ông.

Khi sử dụng thuật ngữ “bản thể luận”, người ta muốn nhấn mạnh đến *đối tượng* của “Triết học thứ nhất”, còn khi dùng thuật ngữ “triết học tiên nghiệm” thì người ta muốn nhấn mạnh đến phương diện *phương pháp* của bộ môn khoa học ấy, bỏ qua tính chất đặc thù của từng lĩnh vực tồn tại riêng biệt.

Ngay từ thế kỷ XVII, để có thể đưa ra được định nghĩa về “bản thể luận”, các triết gia phải đối mặt với hai vấn đề cần phải giải

quyết là: *thứ nhất*, mối quan hệ giữa bản thể luận với các khoa học khác là như thế nào? và *thứ hai*, đối tượng của bản thể luận là gì? Trước Kant, nhiều triết gia, đặc biệt là Goclenius đã cố gắng lý giải vấn đề thứ nhất và sau này kết quả ấy đã được C. Wolff tiếp thu và trình bày một cách có hệ thống và tổng quát hơn; còn vấn đề thứ hai được bản thể luận Wolff lý giải và có tác động không nhỏ đến Kant. Vì lẽ đó, muốn hiểu được sâu sắc vấn đề bản thể luận trong triết học Kant, chúng ta không thể không quay trở lại xem xét bản thể luận Wolff.

1. BẢN THỂ LUẬN WOLFF

Theo Wolff, “bản thể luận” là nhận thức nói chung về sự vật và cùng với học thuyết về Thượng đế, nó đã tạo thành siêu hình học với tư cách là bộ môn khoa học chủ đạo. Trong tác phẩm quan trọng *Triết học thứ nhất hay bản thể luận*, Wolff viết: “Bản thể luận hay Triết học thứ nhất là môn khoa học về tồn tại nói chung hay trong chừng mực nó là tồn tại” (Christian Wolff, 2005, tr. 19). Như vậy, quan niệm này của Wolff làm cho chúng ta gợi nhớ tới quan niệm của Aristotle về “Triết học thứ nhất”. Nó nghiên cứu tồn tại nói chung và điều đó có nghĩa là nó liên quan trực tiếp tới các nguyên tắc căn bản của tri thức đóng vai trò là cơ sở của khoa học.

Bên cạnh hai loại tồn tại là thể xác và linh hồn, Wolff còn cho rằng, có một dạng tồn tại đặc biệt nữa đóng vai trò là nguyên nhân của chúng: chính là Thượng đế. Tức là có ba dạng tồn tại đặc thù đóng vai trò là đối tượng của nhận thức gồm: Thượng đế, linh hồn con người và giới tự nhiên. Do vậy, tương ứng với ba đối tượng ấy, sẽ có

ba bộ môn nghiên cứu chúng là: thần học, tâm lý học và vật lý học. Ngoài ra, tương ứng với hai quan năng của con người, Wolff còn nhận thấy có hai lĩnh vực triết học nữa là lĩnh vực lý luận và lĩnh vực thực tiễn. Theo ông, thuộc về lĩnh vực lý luận có logic học, còn thuộc về lĩnh vực thực tiễn là đạo đức học, kinh tế học và chính trị học.

Logic học phải chỉ ra được những cơ sở hoàn toàn phi mâu thuẫn và con đường để đạt tới những cơ sở ấy, còn triết học (hay sự thông thái thế giới) là khoa học về tất cả các sự vật khả thể. Logic học chỉ ra cho chúng ta biết được là trong những điều kiện nào thì chúng ta nhận thức đúng đắn và rõ ràng, tại sao một cái gì đó khả thể và khả thể như thế nào; còn *bản thể luận với tư cách là một bộ môn khoa học thì mô tả cấu trúc chung của tất cả những cái đang tồn tại*.

Xét về phương diện phương pháp thì logic học được đặt trên các khoa học cụ thể khác, nhưng xét về phương diện nội dung thì bản thể luận lại đi trước các khoa học khác. Wolff nhấn mạnh rằng, kể cả logic học cũng phải dựa trên bản thể luận, tức là phải dựa trên sự lý giải cấu trúc tồn tại nói chung. Theo đó, ông đã mở rộng hai quy luật logic (hình thức) cơ bản là quy luật phi mâu thuẫn và quy luật lý do (cơ sở) đầy đủ vào lĩnh vực bản thể luận.

Theo quy tắc phi mâu thuẫn, người ta không thể hình dung được hay không thể có chuyện một vật vừa tồn tại, đồng thời lại vừa không tồn tại. Chính vì vậy mà Wolff đã khai triển khái niệm “tồn tại” từ khái niệm “cái khả thể” (*das Moegliche*), bởi vì khái niệm “cái khả thể” không bao hàm mâu thuẫn trong bản thân mình, còn khái

niệm “không khả thể” (*das Unmoegliche*) thì chứa đầy mâu thuẫn. Khái niệm “không khả thể” đã giả định cả “tồn tại” lẫn “không tồn tại” và như vậy là đã vi phạm ngay từ đầu quy tắc phi mâu thuẫn.

Quy tắc lý do đầy đủ, hay khái niệm “lý do”, “cơ sở” tạo thành hạt nhân trong quan niệm của Wolff về môn khoa học nghiên cứu tồn tại nói chung. “Cơ sở” (*Grund*), theo Wolff, là cái làm cho chúng ta hiểu rằng tại sao một cái gì đó đang tồn tại, chứ không phải là không tồn tại (Christian Wolff, 2005, tr. 159). Quy tắc này nói lên rằng, tất cả mọi sự vật đều nằm trong mối liên hệ (có thể nhận biết được) với nhau.

Wolff hiểu “sự vật” theo nghĩa rộng: là “tất cả những gì có thể hiện hữu” và như vậy, tồn tại được quan niệm là “cái khả thể”. Song, điều đó cũng không có nghĩa là Wolff đã loại trừ hoàn toàn tồn tại thực, hay hiện thực (*die Wirklichkeit*) ra khỏi lĩnh vực của khái niệm “tồn tại” và của “bản thể luận”. Bước chuyển từ khả năng sang tồn tại được coi là mục tiêu của phương pháp bản thể luận-triết học. Rõ ràng, trong bản thể luận Wolff, *tồn tại được hiểu nghiêng về nghĩa là cái xuất phát từ khả năng, do khả năng quy định*. Và do vậy, mục tiêu tổng thể của triết học là kiến giải bước chuyển từ cái khả năng sang hiện thực, mà trong đó, quy luật cơ sở đầy đủ là phương tiện cho việc hoàn thành bước chuyển ấy.

2. QUAN NIỆM CỦA KANT VỀ BẢN THỂ LUẬN.

Trong giai đoạn “tiền phê phán”, Kant hiểu và trình bày khái niệm “siêu hình học” theo lối cũ, là siêu hình học chuyên ngành bao gồm Vũ trụ học, Thần học và Tâm lý học.

Trong một loạt các tác phẩm thuộc giai đoạn này, mối quan tâm lớn nhất của Kant là *tìm cách xác định một phương pháp thật sự vững chắc cho siêu hình học*. Và cho dù thuật ngữ “bản thể luận” ít khi được ông nhắc tới, nhưng chúng ta thấy Kant, về cơ bản, hoàn toàn không phê phán siêu hình học phổ quát.

Song, ở giai đoạn “phê phán”, Kant đã thay đổi quan niệm của mình ở chỗ ông đã coi “bản thể luận” như là “Phân tích pháp về giác tính” và như là triết học tiên nghiệm. Nói cách khác, lúc đầu Kant đã đánh giá một cách tiêu cực về tên gọi “bản thể luận” và đề nghị thay thế nó bằng sự phân tích về giác tính. Trong tác phẩm *Phê phán lý tính thuần túy* nổi tiếng, Kant viết: “Các nguyên tắc của giác tính chỉ đơn thuần là các nguyên tắc trình bày về những hiện tượng, cho nên môn học với tên gọi rất tự hào là môn Bản thể học (Ontologie) tự cho là chuyên mang lại những nhận thức tổng hợp tiên nghiệm về những sự vật nói chung trong một học thuyết có hệ thống (ví dụ, nguyên tắc về tính nhân quả) phải nhường chỗ lại cho môn học với tên gọi khiêm tốn là Phân tích pháp về giác tính thuần túy” (Immanuel Kant, 2004, tr. 527-528). Nhưng ở các tác phẩm gần cuối đời, đặc biệt là trong tác phẩm “Về vấn đề do Viện hàn lâm Khoa học Hoàng gia Béclin treo giải vào năm 1791: Siêu hình học từ thời Leibniz và Wolff đã đạt được những bước tiến thật sự nào ở Đức?”, chúng ta sẽ thấy yêu cầu của Kant về việc tất yếu phải thay thế bản thể luận *không phải theo nghĩa là khước từ các nhiệm vụ bản thể luận, mà về thực chất, lại có mục tiêu nhằm thiết kế một diện mạo mới sâu sắc hơn cho bản thể luận*.

2.1. *Bản thể luận* với tư cách là phân tích pháp về giác tính trong *Phê phán lý tính thuần túy*

Kant đề nghị thay “bản thể luận” bằng “phân tích pháp về giác tính”, nghĩa là sự phân xẻ tư duy ra thành các yếu tố khác nhau. Thuật ngữ “phân tích pháp” (Analytik) do Kant mượn của Aristotle là phần trình bày “những quy tắc tất yếu và phổ quát của giác tính” (B 84). Kant cũng không đưa ra định nghĩa về “bản thể luận” mà chỉ nhấn mạnh đến yêu cầu của nó là “mang lại những nhận thức tổng hợp tiên nghiệm trong một học thuyết có hệ thống”. Tức là ở đây, tính chất tổng hợp của nhận thức bản thể luận được đặt đối lập với nhiệm vụ của phân tích pháp. Mục tiêu của bản thể luận là đạt đến được các nhận thức thuần túy (không phụ thuộc vào kinh nghiệm) về các đối tượng và hệ thống hóa chúng.

Lúc này, Kant cho rằng, tên gọi “bản thể luận” là không tương thích với “siêu hình học” bởi vì siêu hình học chỉ có tính chất phân tích và do vậy, nó không được gọi là “bản thể luận” nữa. Lý do Kant đưa ra là: 1) Siêu hình học không có tính chất hệ thống mà chỉ có tính chất phương pháp luận mà thôi và 2) Siêu hình học không thể mang lại được nhận thức về “các sự vật nói chung”. Đây chính là vấn đề về tồn tại mà Kant đã cố gắng giải quyết khi phân biệt giữa “hiện tượng” và “vật tự thân” (*Ding an sich*).

Kant gọi “mọi nhận thức là tiên nghiệm (*transzendental*) khi chúng không chỉ nghiên cứu các đối tượng mà nghiên cứu chung về phương cách nhận thức của ta về các đối tượng, trong chừng mực phương cách ấy có thể có được một cách a priori.

Một hệ thống các khái niệm như vậy sẽ được gọi là triết học tiên nghiệm” (Immanuel Kant, 1995, tr. 63). Thuật ngữ tiên nghiệm có một số nghĩa. Trước hết, Kant cố gắng mang triết học của mình đối lập với triết học siêu việt, tức triết học bắt tay vào việc bàn luận về những vật mà không thể trình bày được như nhau đối với mọi người cả trong cảm tính, lý trí, lý tính và là đối tượng của niềm tin. Theo Kant, các đối tượng của niềm tin cần phải được đưa ra khỏi triết học khoa học. Về thực chất, mỗi người đều có niềm tin của riêng mình, khác với niềm tin của những người khác. Giống như vậy, mỗi người cũng đều có kinh nghiệm của mình. Do vậy, khách thể của kinh nghiệm không thể là đối tượng của triết học khoa học. Chỉ những gì, một mặt, không phải là đối tượng của niềm tin, mặt khác, không gắn liền trực tiếp với kinh nghiệm, thì mới có địa vị của cái mang tính phổ biến, chung nhân loại, không phụ thuộc vào sự khác biệt cá thể của con người. Chính lĩnh vực này, lĩnh vực nằm trong không gian giữa niềm tin và kinh nghiệm (lĩnh vực tiên nghiệm), có thể được nghiên cứu một cách khoa học. Nó chính là đối tượng của triết học tiên nghiệm. Các kết luận của triết học này có thể được mọi người lĩnh hội như nhau, giống như họ lĩnh hội các chân lý của toán học. Nhưng, đồng thời điều này cũng có nghĩa rằng triết học như vậy không mô tả con người cụ thể (kinh nghiệm), mà mô tả một mô hình “con người nói chung” nào đó - *chủ thể tiên nghiệm*. Kant tin tưởng rằng có thể trừu tượng hóa khỏi những khác biệt giữa mọi người - chủng tộc, dân tộc, văn hóa, cá thể - và làm sáng tỏ những đặc điểm

của các năng lực nhận thức có ở mọi người.

Kant đã giải thích khái niệm “*tiên nghiệm*” thông qua khái niệm về tri thức phổ biến và tất yếu. Khi sử dụng khái niệm này, Kant luôn hàm ý nói tới các hình thức và cấu trúc của ý thức có ý nghĩa phổ biến và tất yếu. Theo ông, các cấu trúc này của ý thức điều tiết một cách “cưỡng bức” và “ngay từ đầu” tất cả mọi quá trình kinh nghiệm trong ý thức, và với ý nghĩa đó, là tồn tại trước chúng và không thể quy về chúng. Chính vì vậy mà các hình thức phổ biến đó có thể được tách ra khỏi các quá trình kinh nghiệm trong ý thức và được nghiên cứu một cách độc lập.

Cũng cần phải thấy rằng, có một sự khác biệt giữa hai thuật ngữ quan trọng trong triết học Kant: đó là thuật ngữ “*tiên thiên*” (a priori) và thuật ngữ “*tiên nghiệm*” (transzendental)⁽¹⁾. Thứ nhất, phạm vi áp dụng của “a priori” là rộng hơn phạm vi áp dụng của “transzendental”. Những cái tiên nghiệm (transzendental) luôn là a priori, nhưng không phải cái a priori nào cũng đều là tiên nghiệm. Sự khác biệt của hai khái niệm này là ở chỗ: “a priori” dùng để chỉ những cái có trước kinh nghiệm và không phụ thuộc vào kinh nghiệm, còn “transzendental” trong ngôn ngữ của Kant luôn nhắm đến những điều kiện khả thể của tri thức phổ biến và tất yếu. Vì thế Kant lưu ý: “Không phải bất kỳ nhận thức a priori nào cũng là tiên nghiệm (transzendental), mà chỉ những nhận thức a priori nào cho ta biết tại sao và bằng cách nào một số biểu tượng (các trực quan hay các khái niệm) chỉ được hay chỉ có thể được áp dụng một cách a priori mới được

gọi là tiên nghiệm” (B 80). Để làm rõ hơn sự khác biệt giữa “tiên nghiệm” và “tiên thiên”, Kant có đưa ra một ví dụ: Không gian là một biểu tượng a priori, nhưng không thể được gọi là “transzendental”. “Transzendental” chỉ là nhận thức rằng, “biểu tượng ấy không hề có nguồn gốc kinh nghiệm” và là “chính khả thể làm thế nào để nhận thức ấy, mặc dù là a priori, vẫn có thể quan hệ được với những đối tượng của kinh nghiệm” (B 81).

Ở một chỗ khác trong *Phê phán lý tính thuần túy* (B 873), Kant hiểu triết học tiên nghiệm là bộ phận thứ nhất của siêu hình học và cũng gọi nó là “bản thể luận” nhưng để trong ngoặc đơn: “Siêu hình học - theo nghĩa hẹp vừa nói - gồm hai phần là: Triết học tiên nghiệm và tự nhiên học (*Physiologie*) của lý tính thuần túy. Triết học tiên nghiệm trình bày hệ thống của mọi khái niệm và nguyên tắc thuộc về giác tính và lý tính, quan hệ với mọi đối tượng nói chung chứ không bàn về loại đối tượng đặc thù nào (Bản thể luận). Còn cái sau, “tự nhiên học”, lấy tự nhiên làm đối tượng nghiên cứu, bao gồm toàn bộ những đối tượng đặc thù - được mang lại trong giác quan hay như có người muốn, trong một loại trực quan đặc biệt nào đó, tuy nhiên vẫn chỉ là thuần lý (*rationalis*) thôi” (Immanuel Kant, 1995, tr. 704-705).

Như vậy, theo Kant, triết học tiên nghiệm tạo nên bộ phận thứ nhất của hệ thống siêu hình học và trước hết, nó bàn về những khái niệm và những nguyên tắc liên quan đến *đối tượng nói chung*. Tức là, giống như bản thể luận truyền thống của Wolff, nó có nhiệm vụ phải khảo cứu xem mọi lĩnh vực đối tượng có điểm gì chung với nhau. Song,

khác với Wolff, giờ đây Kant bổ sung thêm, bản thể luận (triết học tiên nghiệm) chỉ bàn về “các khái niệm và các nguyên tắc”.

2.2. Bản thể luận giai đoạn hậu phê phán

Trong tác phẩm chưa hoàn thành bàn về những bước tiến thật sự mà siêu hình học từ thời Leibniz và Wolff đã đạt được tại Đức, Kant cho rằng siêu hình học đã trải qua 3 giai đoạn lịch sử là: giáo điều, hoài nghi và phê phán. Điểm mới ở đây là Kant đã không đối lập sự phê phán (*Kritik*) với triết học tiên nghiệm như trước đây ông đã làm trong *Phê phán lý tính thuần túy*, mà tập trung vào ý tưởng về một *siêu hình học phê phán*.

Siêu hình học được định nghĩa là một bộ môn khoa học có một kiểu tiến bộ đặc thù, bởi lẽ nó có mục tiêu là đi từ cái cảm tính đến cái siêu cảm tính. Và đặc biệt, trong tác phẩm này, Kant đưa ra một “định nghĩa” về bản thể luận như sau: “Bản thể luận là một khoa học (với tư cách là một bộ phận của siêu hình học), tạo thành một hệ thống tất cả các khái niệm của giác tính và tất cả các nguyên tắc, nhưng chỉ khi chúng được áp vào các đối tượng đem lại cảm giác và như vậy là có thể thấy rõ được thông qua kinh nghiệm. Bản thể luận không động chạm tới cái siêu cảm tính, mà cái siêu cảm tính này mới là mục đích tối hậu của siêu hình học và do vậy, nó chỉ có tư cách là một môn khoa học dự bị, là hội trường hay tiền sảnh của siêu hình học đích thực mà thôi” (Dẫn theo Elena Ficara, 2006, tr. 130). Chúng ta thấy ở đây, Kant đã có một cách lý giải riêng, khác với truyền thống về khái niệm “bản thể luận”. Bản thể luận bao hàm hệ thống tất cả các khái niệm của giác tính, trong chừng mực mà

các khái niệm ấy được đem áp vào các đối tượng cảm tính. Do vậy, điểm khác biệt lớn nhất thể hiện ở chỗ: bản thể luận không còn liên quan tới “những đối tượng nói chung” như trước nữa mà chỉ liên quan đến những đối tượng “được áp vào cảm giác”. Nói cách khác, lĩnh vực của bản thể luận là “cái phi cảm tính” (các khái niệm). Cho nên, Kant nhấn mạnh, bản thể luận được gọi là triết học tiên nghiệm, vì nó “chứa đựng những điều kiện và những yếu tố đầu tiên của tất cả nhận thức a priori của chúng ta” và ông đã đồng nhất bản thể luận với triết học tiên nghiệm.

Theo Kant, siêu hình học là “một bộ môn khoa học triết học bao gồm tổng thể nhận thức lý tính có được từ các khái niệm a priori”, tức là một bộ môn khoa học nghiên cứu bước chuyển từ cái cảm tính lên cái siêu cảm tính. Và, cũng bởi vì bộ phận bản thể luận của siêu hình học chính là hệ thống tất cả các khái niệm và các nguyên tắc, cho nên chúng ta thấy *nhiệm vụ đích thực của bản thể luận được lộ ra là thông qua phép phân tích các khái niệm và các nguyên tắc ấy để lý giải mối quan hệ giữa cái cảm tính và cái siêu cảm tính.*

Trong các bài giảng cuối đời, Kant đã đem đối lập “siêu hình học” với “triết học tiên nghiệm” và ông quan niệm “siêu hình học” theo nghĩa là siêu hình học chuyên ngành, còn “triết học tiên nghiệm” là đồng nghĩa với “bản thể luận”. Kant khẳng định rằng, bản thể luận là bộ môn khoa học về tất cả các khái niệm và các nguyên tắc mà phải dựa vào chúng thì chúng ta mới có được nhận thức về các đối tượng.

Như vậy, cách lý giải mới của Kant về bản thể luận là ở chỗ ông đã *thay thế bản thể*

luận tư biện bằng triết học tiên nghiệm và việc thay thế này **hoàn toàn không** những không loại bỏ vấn đề về tồn tại mà ngược lại, còn tạo ra diện mạo mới, sâu sắc hơn cho bản thể luận. Về thực chất, sự thay thế này có nghĩa là không thể bỏ qua các năng lực nhận thức của con người; rằng các năng lực nhận thức ấy tất yếu để lại dấu ấn của chúng ở bản thân quá trình nhận thức và ở kết quả nhận thức. Đây là điểm gợi mở rất có giá trị đối với các nhà triết học phương Tây hiện đại trong quá trình xây dựng “bản thể luận văn hóa” - đó là lĩnh vực *bản thể luận về tồn tại người hay nhân học văn hóa*. Chẳng hạn như Husserl đánh giá rằng, triết học tiên nghiệm Kant ra đời đã cho thấy rõ dự định của cả chủ nghĩa duy lý lẫn chủ nghĩa kinh nghiệm đều là vô căn cứ, bởi chúng đã bỏ qua tính chủ quan trong nhận thức (Đỗ Minh Hợp, 2006, tr. 224-239). Đóng góp chính của triết học tiên nghiệm (bản thể luận Kant) là ở chỗ, *Kant trước sau chỉ xem xét thế giới thông qua các hành vi và các hình thức của tính chủ quan con người*. Tính chủ quan này chính là cái mà chỉ nhờ đó, thế giới mới được đem lại cho con người và do vậy, triết học tiên nghiệm Kant được thừa nhận là một trong các cội nguồn của triết học phương Tây hiện đại. □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Chúng tôi không sử dụng cách dịch của Bùi Văn Nam Sơn khi dịch “a priori” là “tiên nghiệm” và “transzendental” là “siêu nghiệm”. Xem thêm: Dẫn luận, phần chú thích của người dịch, I. Kant. 2004. *Phê phán lý tính thuần túy* (Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú giải). Nxb. Hà Nội: Văn học, tr. XLIX-L và các phần chú giải dẫn nhập: 3.5 và 9.6.4.

(Xem tiếp trang 35)

6.3. Hợp phần cấu trúc về chính trị-xã hội (phương diện cấu trúc về chính trị-xã hội) của xã hội dân sự

Phương diện cấu trúc này bảo đảm cho công dân và các nhóm xã hội thực hiện được tự do chính trị trong xã hội. Khi tìm hiểu hợp phần này cần lưu ý rằng không được đồng nhất phương diện cấu trúc về chính trị-xã hội của xã hội dân sự với phương diện tổ chức chính trị-nhà nước, với sự quản lý của Nhà nước đối với xã hội. Ngược lại, nền dân chủ hiện thực của xã hội dân sự với tư cách là cơ sở của sự tự do thực hiện của cá nhân có thể thực hiện được chỉ khi xã hội trở thành xã hội dân sự, xã hội pháp quyền phải tạo ra các cơ chế chính trị-xã hội phi nhà nước riêng của mình cho việc tự điều chỉnh và việc tự tổ chức. Có thể coi Nhà nước với tư cách thiết chế quyền lực công, là hệ thống quản lý trong quan hệ với xã hội dân sự với tư

cách là hệ thống tự điều chỉnh, tự tổ chức và hệ thống đó quyết định Nhà nước. Cùng với điều đó quá trình thiết chế hóa chính trị xã hội dân sự cũng được diễn ra: các tổ chức nghề nghiệp, các tổ chức phụ nữ, đoàn thanh niên, hội cựu chiến binh, các tổ chức tôn giáo, các hiệp hội sáng tạo, các quỹ, các phong trào và các tổ chức tự nguyện khác của công dân được thiết lập trên cơ sở vì lợi ích chung của họ. Trong trường hợp này, các quan hệ chính trị có ý nghĩa chính là hình thức quản lý xã hội phi nhà nước, là lĩnh vực tự thực hiện các quyền của cá nhân và điều đó khẳng định sự cần thiết và tính đúng đắn của việc đưa các quan hệ chính trị vào nội dung khái niệm xã hội dân sự. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hegel. 1934. *Toàn tập* (tiếng Nga). Tập 7. Moscow.

(Tiếp theo trang 20)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Minh Hợp, 2006. *Bản thể luận Huxéc với chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm Cantor*. Trong: *Triết học cổ điển Đức: Những vấn đề nhận thức luận và đạo đức học*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
2. Ficara, Elena. 2006. *Die Ontologie in der "Kritik der reinen Vernunft"*. Wuerzburg: Koenigshausen & Neumann.
3. Immanuel Kant. 1995. *Kritik der reinen Vernunft 1-2*. Frankfurt am Main: Suhrkamp.
4. Immanuel Kant. 2004. *Phê phán lý tính thuần túy*. Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú giải, Hà Nội: Nxb. Văn học.
5. Christian Wolff. 2005. *Erste Philosophie oder Ontologie*. Herausgegeben von Dirk Effertz. Hamburg: Felix Meiner.